CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300422482, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: Công ty Cổ phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn
Date: 2022-08-01 13:44:40
Foxit Reader Version: 10.0.0

CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN NGÀY 30/06/2022

Tháng 07 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 –5
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 – 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que hàn tiền thân là Công ty TNHH MTV Hơi Kỹ nghệ Que hàn, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chuyển đổi thành Công ty cổ phần từ ngày 28/01/2015 theo Quyết định số 441/QĐ-HCVN ngày 20/12/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300422482 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23/01/2007, sửa đổi lần thứ 10 ngày 26/08/2015.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: Sản xuất các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO3) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn (Không sản xuất tại trụ sở); Sản xuất que hàn điện (Không sản xuất tại trụ sở); Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn: Dịch vụ sửa chữa, kiểm tra các loại bình chứa khí công nghiệp; Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt và cung cấp các thiết bị dây chuyền sử dụng khí công nghiệp; Lắp đặt và cung cấp các thiết bị sử dụng khí phục cụ y tế; Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa hệ thống đường ống dẫn dùng trong phòng cháy chữa cháy; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán sản phẩm khí đốt hóa lỏng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán vật tư, phụ tùng phục vụ chuyên ngành khí công nghiệp và que hàn điện. Mua bán các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loạ bột nhẹ (CaCO3) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2022 là: 293.500.000.000 đồng; tương đương 29.350.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Trần Thắng	Chủ tịch
Ông Trịnh Anh Phong	Thành viên
Bà Vũ Thanh Thủy	Thành viên
Ông Đỗ Trọng Tín	Thành viên
Ông Tạ Mạnh Hiền	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Anh Phong	Tổng Giám đốc
Ông Tạ Mạnh Hiền	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Đặng Thúy Nga	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên
Bà Võ Hồng Nhung	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0300422... C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN QUẬN 4 - T.P HỒ CHÍ MINH

Trịnh Anh Phong
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 07 năm 2022

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 587/BCKT/TC/NV9

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn được lập ngày 26/07/2022 từ trang 4 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "Báo cáo tài chính")

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mai Quang Hiệp
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký
hành nghề kiểm toán số 1320-2018-126-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)
Ngày 29 tháng 07 năm 2022
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgi worldwide

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**154.734.025.865**	**162.313.459.868**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**11.773.331.367**	**15.247.203.803**
1. Tiền	111		11.773.331.367	15.247.203.803
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**95.239.961.811**	**109.749.073.675**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	84.397.886.294	98.524.358.084
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.533.757.083	5.048.718.482
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	9.182.863.169	7.585.818.850
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.874.544.735)	(1.409.821.741)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**47.193.263.799**	**36.465.590.473**
1. Hàng tồn kho	141		47.193.263.799	36.465.590.473
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**527.468.888**	**851.591.917**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	527.468.888	851.591.917
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**311.902.820.464**	**318.200.591.492**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**953.270.442**	**757.266.864**
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	953.270.442	757.266.864
2. Hàng tồn kho	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**300.983.912.523**	**305.321.304.281**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	253.639.096.954	265.394.985.208
- Nguyên giá	*222*		*645.799.316.939*	*645.790.909.940*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(392.160.219.985)*	*(380.395.924.732)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	25.387.278.227	17.595.372.817
- Nguyên giá	*225*		*28.594.978.919*	*20.177.191.617*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(3.207.700.692)*	*(2.581.818.800)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	21.957.537.342	22.330.946.256
- Nguyên giá	*228*		*32.083.828.206*	*32.083.828.206*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(10.126.290.864)*	*(9.752.881.950)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.815.635.489**	**712.122.178**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.815.635.489	712.122.178
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**8.150.002.010**	**11.409.898.169**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	8.150.002.010	11.409.898.169
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**466.636.846.329**	**480.514.051.360**

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**164.038.124.938**	**177.798.549.224**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**129.064.254.742**	**148.962.629.771**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	7.760.145.160	19.071.695.225
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	961.621.935	3.043.740.929
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	1.009.212.367	1.617.482.044
4. Phải trả người lao động	314		3.696.271.893	7.817.488.197
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	330.400.000	3.689.045.633
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	863.444.948	926.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	113.837.923.239	113.098.088.688
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		605.235.200	624.163.055
II. Nợ dài hạn	**330**		**34.973.870.196**	**28.835.919.453**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17	998.311.313	998.311.313
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	17.778.061.017	17.907.728.817
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	16.197.497.866	9.929.879.323
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	22	**302.598.721.391**	**302.715.502.136**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**302.598.721.391**	**302.715.502.136**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		293.500.000.000	293.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*293.500.000.000*	293.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.168.308.346	3.380.372.620
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.930.413.045	5.835.129.516
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*3.437.730.337*	2.259.258.064
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*492.682.708*	3.575.871.452
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**466.636.846.329**	**480.514.051.360**

Mai Thị Lý	**Mai Tứ Phương**	**Trịnh Anh Phong**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám Đốc**

TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 07 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**23**	**01**	**135.575.805.598**	**125.730.505.614**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	02	55.149.000	117.368.098
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**25**	**10**	**135.520.656.598**	**125.613.137.516**
4. Giá vốn hàng bán	26	11	110.871.685.138	104.692.188.993
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		**20**	**24.648.971.460**	**20.920.948.523**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	21	48.892.069	54.837.501
7. Chi phí tài chính	28	22	4.720.236.465	4.267.083.823
- Trong đó: Chi phí lãi vay		*23*	*4.720.236.465*	*4.267.083.823*
9. Chi phí bán hàng	29	25	10.190.795.068	8.085.635.529
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	26	9.133.177.379	8.454.287.860
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))		**30**	**653.654.617**	**168.778.812**
12. Thu nhập khác	30	31	215.975.402	457.297.253
13. Chi phí khác	31	32	205.918.712	45.450
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40	**10.056.690**	**457.251.803**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		**50**	**663.711.307**	**626.030.615**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	51	171.028.599	125.206.124
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		60	**492.682.708**	**500.824.491**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	70	9	10

Mai Thị Lý	**Mai Tứ Phương**	**Trịnh Anh Phong**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám Đốc**

TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**663.711.307**	**626.030.615**
2. Điều chỉnh cho các khoản		**17.980.715.177**	**15.427.004.701**
- Khấu hao tài sản cố định	02	12.844.647.787	11.458.791.298
- Các khoản dự phòng	03	464.722.994	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(48.892.069)	(298.870.420)
- Chi phí lãi vay	06	4.720.236.465	4.267.083.823
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**18.644.426.484**	**16.053.035.316**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	13.848.385.292	(5.559.900.071)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.727.673.326)	(4.018.209.612)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(20.748.949.525)	(4.687.103.926)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.259.896.159	2.054.530.825
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.882.957.636)	(4.267.083.823)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(811.615.461)	(457.002.218)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	215.975.402	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.448.494.885)	1.555.925.481
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**(2.651.007.496)**	**674.191.972**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(567.838.177)	(6.830.651.978)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	48.892.069	158.426.833
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**(518.946.108)**	**(6.672.225.145)**
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSH	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	101.200.912.391	86.008.849.316
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(96.463.325.445)	(78.132.880.095)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(5.041.505.778)	(1.993.443.216)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**(303.918.832)**	**5.882.526.005**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**(3.473.872.436)**	**(115.507.168)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**15.247.203.803**	**9.537.461.357**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**11.773.331.367**	**9.421.954.189**

Mai Thị Lý	**Mai Tứ Phương**	**Trịnh Anh Phong**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám Đốc**

TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn tiền thân là Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ Que hàn, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chuyển đổi thành Công ty cổ phần từ ngày 28/01/2015 theo Quyết định số 441/QĐ-HCVN ngày 20/12/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300422482 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23/01/2007, sửa đổi lần thứ 10 ngày 26/08/2015.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2022 là: 293.500.000.000 đồng; tương đương 29.350.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc tại thời điểm ngày 30/06/2022 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Cơ quan Công ty	Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh
2. Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Que hàn Bình Dương	Khu công nghiệp Đồng An, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
3. Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa	Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
4. Xí nghiệp Hơi Kỹ nghệ Cần Thơ	Khu Công nghiệp và Chế xuất Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ , tỉnh Cần Thơ
5. Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Nha Trang	Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
6. Xí nghiệp Hơi Kỹ nghệ Phan Rang	Khu công nghiệp Phước Nam, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận
7. Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Hải Phòng	Kho Vật Cách, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng, tỉnh Hải Phòng
8. Xí nghiệp Que hàn điện Khánh Hội	Khu công nghiệp Nhựt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An
9. Nhà máy Đất đèn và Hóa chất Tràng Kênh	Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: Sản xuất các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO3) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn (Không sản xuất tại trụ sở); Sản xuất que hàn điện (Không sản xuất tại trụ sở); Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn: Dịch vụ sửa chữa, kiểm tra các loại bình chứa khí công nghiệp; Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt và cung cấp các thiết bị dây chuyền sử dụng khí công nghiệp; Lắp đặt và cung cấp các thiết bị sử dụng khí phục cụ y tế; Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa hệ thống đường ống dẫn dùng trong phòng cháy chữa cháy; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán sản phẩm khí đốt hóa lỏng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán vật tư, phụ tùng phục vụ chuyên ngành khí công nghiệp và que hàn điện. Mua bán các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loạ bột nhẹ (CaCO3) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 v/v Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2022
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
Phần mềm quản lý	8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	44 – 45 năm
Các tài sản khác	5 năm

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

4.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm Báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "Tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.14 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Báo cáo tài chính công ty lập trong thời kỳ từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến khi chính thức chuyển sang cổ phần. Do vậy, Công ty không thực hiện việc kết chuyển chênh lệch tỷ giá vào kết quả kinh doanh. Số dư khoản chênh lệch tỷ giá tại thời điểm này thực hiện chuyển giao cho công ty cổ phần theo dõi và xử lý theo quy định.

4.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.413.461.012	1.610.078.450
Tiền gửi ngân hàng	10.359.870.355	13.637.125.353
	11.773.331.367	**15.247.203.803**

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khách hàng	**82.959.055.484**	**(1.874.544.735)**	**96.032.978.902**	**(1.409.821.741)**
Công ty CP Thép Đông Nam Á	190.402.952	-	290.402.952	-
Công ty TNHH Nguyễn Tuấn	1.243.996.935	-	1.282.901.686	-
Bệnh viện 175	1.507.673.720	-	2.440.342.300	-
Công ty TNHH Quốc tế ZC Việt Nam	107.512.019	-	88.430.319	-
Bệnh viện Chợ Rẫy	2.283.561.434	-	3.517.326.978	-
Bệnh viện Cấp cứu Trưng Vương	1.198.584.860	-	1.661.292.160	-
Bệnh viện Nguyễn Trãi	1.451.988.340	-	1.517.492.440	-
Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	1.502.633.000	-	2.173.419.600	-
Bệnh viện Nhân Dân 115	2.391.919.977	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	71.080.782.247	(1.874.544.735)	83.061.370.467	(1.409.821.741)
b) Các khoản phải trả người bán với bên liên quan	**1.438.830.810**	-	**2.491.379.182**	
Cộng	**84.397.886.294**	**(1.874.544.735)**	**98.524.358.084**	**(1.409.821.741)**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**3.533.757.083**	**5.048.718.482**
Cơ sở Sửa chữa Ô tô Tấn Phát	25.052.000	25.052.000
Công ty Công nghệ Tài chính Đấu giá Việt Nam	51.790.000	51.790.000
Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp Quốc tế	-	924.110.000
ZHUHAI EVERGROW GAS EQUIPMENT CO.,LTD	-	1.917.972.300
Công ty TNHH Kiểm soát dòng chảy đông lạnh	492.800.880	-
Công ty TNHH TMDV Vận tải Nam Long	802.500.000	-
Công ty TNHH TM Kỹ thuật Nhật Tân	594.000.000	297.000.000
Trả trước cho người bán các đối tượng khác	1.567.614.203	1.832.794.182
	3.533.757.083	**5.048.718.482**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**9.182.863.169**	**7.585.818.850**
Tạm ứng cho CBCNV	4.676.147.151	3.450.171.868
Phải thu về cổ phần hóa	-	26.927.273
Phải thu tiền ký cược bảo lãnh hợp đồng	2.607.469.229	2.573.307.954
Phải thu tiền thuế GTGT đầu vào của tài sản TTC	1.452.047.121	1.106.353.023
Phải thu bảo hiểm xã hội	-	87.081.725
Phải thu kinh phí công đoàn	232.729.364	127.506.703
Phải thu khác.	214.470.304	214.470.304
b. Dài hạn	**953.270.442**	**757.266.864**
Ký cược, ký quỹ thuê tài chính	953.270.442	757.266.864
	10.136.133.611	**8.343.085.714**

9. NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Đóng tàu An Phú	98.950.600	-	98.950.600	-
Công Ty Cổ Phần LISEMCO	602.020.449	-	421.414.314	-
Công ty Cổ phần Hà Đức Vinashine	133.801.900	-	133.801.900	-
Công ty TNHH Đóng Tàu Long Đại	76.824.000	-	76.824.000	-
Công ty Cổ phần Thăng Long 17 Xây lắp	80.569.860	-	80.569.860	-
Công Ty Cổ Phần LISEMCO 5	238.442.959	-	-	-
Các khoản phải thu khác	1.381.544.488	737.609.521	1.335.870.588	737.609.521
Cộng	**2.612.154.256**	**737.609.521**	**2.147.431.262**	**737.609.521**

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.877.892.721	-	16.720.082.578	-
Công cụ, dụng cụ	2.484.793.673	-	3.215.560.714	-
Thành phẩm	16.256.586.660	-	11.210.077.908	-
Hàng hóa	5.573.990.745	-	5.319.869.273	-
	47.193.263.799	**-**	**36.465.590.473**	**-**

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC(chi tiết phụ lục 01)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (chi tiết phụ lục 02)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	**16.275.677.845**	**3.901.513.772**	**20.177.191.617**
Thuê tài chính trong kỳ	5.909.005.820	2.508.781.482	8.417.787.302
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	**22.184.683.665**	**6.410.295.254**	**28.594.978.919**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	**2.274.048.698**	**307.770.102**	**2.581.818.800**
Khấu hao trong kỳ	565.881.892	60.000.000	625.881.892
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	**2.839.930.590**	**367.770.102**	**3.207.700.692**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	**14.001.629.147**	**3.593.743.670**	**17.595.372.817**
Tại ngày 30/06/2022	**19.344.753.075**	**6.042.525.152**	**25.387.278.227**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	31.703.828.206	380.000.000	32.083.828.206
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	31.703.828.206	380.000.000	32.083.828.206
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	9.657.881.950	95.000.000	9.752.881.950
Khấu hao trong năm	341.808.914	31.600.000	373.408.914
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	9.999.690.864	126.600.000	10.126.290.864
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	**22.045.946.256**	**285.000.000**	**22.330.946.256**
Tại ngày 30/06/2022	**21.704.137.342**	**253.400.000**	**21.957.537.342**

15. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng hệ thống PCCC Hải Phòng	413.636.364	-
Chi phí thiết kế xây dựng Xí nghiệp Nha Trang	374.306.364	374.306.364
Chi phí xây dựng hệ thống oxy khí - BV Đồng Nai	-	29.000.000
Chi phí đầu tư xây dựng Nhà máy Tràng Kênh	620.402.199	82.636.364
Chi phí xây dựng hệ thống khí - BV Kiến An	316.735.006	226.179.450
Hệ thống dẫn khí BV Phụ sản Hải Phòng	90.555.556	-
Cộng	**1.815.635.489**	**712.122.178**

16 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	**8.150.002.010**	**11.409.898.169**
Giá trị còn lại vỏ chai chờ phân bổ	5.089.526.334	5.958.983.251
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	2.923.894.961	4.512.879.657
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	85.671.624	158.671.624
Chi phí thuê nhà xưởng XN Phan Rang	50.909.091	779.363.637
Cộng	**8.150.002.010**	**11.409.898.169**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Khả năng trả nợ	Giá gốc	Khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**7.744.175.370**	**7.744.175.370**	**19.055.725.435**	**19.055.725.435**
Công ty TNHH TM và Vận chuyển KCN VN Phú Mỹ	629.169.120	629.169.120	1.401.717.800	1.401.717.800
Công ty TNHH Air Water Việt Nam	33.906.600	33.906.600	1.251.454.600	1.251.454.600
Công ty TNHH Trần Lê Anh	2.132.385.200	2.132.385.200	995.325.650	995.325.650
Công ty CP Noppon Sanso Việt Nam	120.528.540	120.528.540	4.446.003.100	4.446.003.100
Phải trả các đối tượng khác	4.828.185.910	4.828.185.910	10.961.224.285	10.961.224.285
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	**998.311.313**	**998.311.313**	**998.311.313**	**998.311.313**
Công ty CP Hóa chất CN Tân Long	977.631.655	977.631.655	977.631.655	977.631.655
Điện lực Bình Dương	20.679.658	20.679.658	20.679.658	20.679.658
d) Các khoản phải trả người bán với bên liên quan ngắn hạn	**15.969.790**	**15.969.790**	**15.969.790**	**15.969.790**
Cộng	**8.758.456.473**	**9.756.767.786**	**20.070.006.538**	**20.070.006.538**

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**739.960.699**	**2.727.501.699**
Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	33.804.199	33.804.199
Công ty Dịch vụ Sửa chữa các NM điện EVNGENCO3	-	1.188.137.500
Công ty Cổ phần Địa ốc Việt	695.250.000	695.250.000
Công ty TNHH ĐT TM DV Nhật Thành Phát	10.906.500	810.310.000
Các đối tượng khác	221.661.236	316.239.230
Cộng	**961.621.935**	**3.043.740.929**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	**330.400.000**	**3.689.045.633**
Trích trước tiền thuê đất - XN Biên Hòa	180.000.000	-
Trích trước lệ phí cầu đường xe tải xe bồn Xí nghiệp Bình Dương	-	215.391.962
Trích trước chi phí lãi vay	-	162.721.171
Trích trước tiền lắp đặt hệ thống Oxy	150.400.000	150.400.000
Trích trước chi phí tiền điện	-	3.160.532.500
	-	
Cộng	**330.400.000**	**3.689.045.633**

20. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**863.444.948**	**926.000**
Bảo hiểm xã hội	155.142.066	-
Bảo hiểm y tế	83.181.280	-
Bảo hiểm thất nghiệp	699.260	-
Phải trả về cổ phần hoá	623.496.342	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	926.000	926.000
b. Dài hạn	**17.778.061.017**	**17.907.728.817**
Nhận ký quỹ, ký cược vỏ chai	17.778.061.017	17.907.728.817
Cộng	**18.641.505.965**	**17.908.654.817**

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Xem phụ lục 03)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (xem phụ lục 04)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	288.098.000.000	98%	288.098.000.000	98%
Vốn góp của các đối tượng khác	5.402.000.000	2%	5.402.000.000	2%
	293.500.000.000	**100%**	**293.500.000.000**	**100%**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	293.500.000.000	293.500.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	293.500.000.000	293.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	-	-
- *Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay*	-	-

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 108/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận chia cổ tức năm 2021 là 0 đồng

d. Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.350.000	29.350.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	29.350.000	29.350.000
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.350.000	29.350.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*29.350.000*	*29.350.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND)		

23. DOANH THU

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	126.475.945.268	119.784.321.246
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.099.860.330	5.946.184.368
Cộng	**135.575.805.598**	**125.730.505.614**

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	55.149.000	117.368.098
Cộng	**55.149.000**	**117.368.098**

25. DOANH THU THUẦN

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	126.420.796.268	119.666.953.148
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.099.860.330	5.946.184.368
Cộng	**135.520.656.598**	**125.613.137.516**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	102.226.549.636	98.997.851.155
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.645.135.502	5.694.337.838
Cộng	**110.871.685.138**	**104.692.188.993**

27. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48.892.069	54.837.501
Cộng	**48.892.069**	**54.837.501**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.720.236.465	4.267.083.823
Cộng	**4.720.236.465**	**4.267.083.823**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	**9.133.177.379**	**8.454.287.860**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	480.629.656	393.797.596
Chi phí nhân công	4.004.721.348	3.630.425.935
Thuế, phí, và lệ phí	1.365.986.624	870.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.263.315.960	1.600.574.237
Chi phí khác bằng tiền	2.018.523.791	1.959.490.092
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	**10.190.795.068**	**8.085.635.529**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.758.314.026	3.081.815.293
Chi phí nhân công	183.509.734	163.084.734
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.218.166.136	900.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.956.235.880	2.721.400.757
Chi phí khác bằng tiền	1.074.569.292	1.219.334.745
Cộng	**19.323.972.447**	**16.539.923.389**

30. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý vỏ chai, phế liệu	215.975.402	457.297.253
Cộng	**215.975.402**	**457.297.253**

31. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí phạt chậm nộp thuế	191.431.687	-
Chi phí khác	14.487.025	45.450
	205.918.712	**45.450**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**663.711.307**	**626.030.615**
Các khoản điều chỉnh tăng	191.431.687	-
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	*191.431.687*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	**855.142.994**	**626.030.615**
Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	**855.142.994**	**626.030.615**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**171.028.599**	**125.206.124**

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	**492.682.708**	**500.824.491**
Các khoản điều chỉnh:	(216.293.573)	(216.293.573)
Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành (*)	*(216.293.573)*	*(216.293.573)*
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**276.389.136**	**284.530.919**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	29.350.000	29.350.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**9**	**10**

(*) Giá trị quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 là số liệu thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 108/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2022. Tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ báo cáo giữa niên độ 6 tháng năm 2022 được công ty tạm tính theo kế hoạch phân chia lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 108/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2022 của Công ty.

Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố lãi cơ bản trên cổ phiếu do tính lại theo số liệu thực tế của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 108/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2022

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản vay	130.035.421.105	123.027.968.011
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(11.773.331.367)	(15.247.203.803)
Nợ thuần	118.262.089.738	107.780.764.208
Vốn chủ sở hữu	302.598.721.391	302.715.502.136
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,39**	**0,36**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 2.5

Các loại công cụ tài chính
(Giá trị ghi sổ = Giá gốc - các khoản dự phòng)

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.773.331.367	15.247.203.803
Phải thu khách hàng và phải thu khác	92.659.475.170	105.457.622.057
	104.432.806.537	**120.704.825.860**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay, nợ	130.035.421.105	123.027.968.011
Phải trả người bán và phải trả khác	27.399.962.438	37.978.661.355
Chi phí phải trả	330.400.000	3.689.045.633
	157.765.783.543	**164.695.674.999**

Các loại công cụ tài chính của công ty

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022			-
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.773.331.367	-	11.773.331.367
Phải thu khách hàng và phải thu khác	91.706.204.728	953.270.442	92.659.475.170
	103.479.536.095	**953.270.442**	**104.432.806.537**
Tại ngày 30/06/2022			
Các khoản vay	113.837.923.239	16.197.497.866	130.035.421.105
Phải trả người bán và phải trả khác	9.621.901.421	17.778.061.017	27.399.962.438
Chi phí phải trả	330.400.000	-	330.400.000
	123.790.224.660	**33.975.558.883**	**157.765.783.543**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(20.310.688.565)**	**(33.022.288.441)**	**(53.332.977.006)**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.247.203.803	-	15.247.203.803
Phải thu khách hàng và phải thu khác	104.700.355.193	757.266.864	105.457.622.057
	119.947.558.996	**757.266.864**	**120.704.825.860**
Tại ngày 01/01/2022			
Các khoản vay	113.098.088.688	9.929.879.323	123.027.968.011
Phải trả người bán và phải trả khác	20.070.932.538	17.907.728.817	37.978.661.355
Chi phí phải trả	3.689.045.633		3.689.045.633
	136.858.066.859	**27.837.608.140**	**164.695.674.999**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(16.910.507.863)**	**(27.080.341.276)**	**(43.990.849.139)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần SORBITOL Pháp - Việt	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	6.174.648.735	5.559.705.520
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	25.080.000	24.130.000
Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng	11.100.000	9.772.727
	6.210.828.735	**5.593.608.247**

Mua hàng hóa dịch vụ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	5.000.000	9.000.000
	5.000.000	**9.000.000**

Số dư các bên liên quan

Phải thu khách hàng	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam	1.220.745.510	2.242.808.667
Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng	880.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	12.634.800	44.000.015
Công ty Cổ phần SORBITOL Pháp - Việt	204.570.500	204.570.500
	1.438.830.810	**2.491.379.182**

Phải trả người bán	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	15.969.790	15.969.790
	15.969.790	**15.969.790**

Phải trả khác	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	50.000.000	50.000.000
	50.000.000	**50.000.000**

Thu nhập Ban Tổng giám đốc; Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Thu nhập của hội đồng quản trị và ban kiểm soát	426.000.000	468.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	282.000.000	282.000.000
	708.000.000	**750.000.000**

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 06 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được soát xét, kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Mai Thị Lý	Mai Tứ Phương	Trịnh Anh Phong
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám Đốc**

TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 07 năm 2022

PHỤ LỤC 01: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 01/01/2022		Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ đã khấu trừ trong kỳ	Tại ngày 30/06/2022	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	1.575.371.253	3.849.496.518	4.465.254.184	-	959.613.587
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	758.951.775	758.951.775	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	42.110.791	321.408.992	811.615.461	448.095.678	-
Thuế thu nhập cá nhân	240.175.657	-	579.904.250	419.101.803	79.373.210	-
Thuế nhà đất	611.416.260	-	1.397.405.491	736.390.451	-	49.598.780
Thuế Bảo vệ môi trường	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
Phí lệ phí, các khoản nộp khác	-	-	191.431.687	191.431.687	-	-
Cộng	**851.591.917**	**1.617.482.044**	**7.109.598.713**	**7.393.745.361**	**527.468.888**	**1.009.212.367**

PHỤ LỤC 02: BẢNG BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	**115.667.019.677**	**473.516.395.050**	**55.655.512.602**	**951.982.611**	**645.790.909.940**
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	89.468.727	-	-	-	89.468.727
Tăng do chuyển từ tài sản thuê tài chính sang	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(47.619.000)	-	(33.442.728)	(81.061.728)
Tại ngày 30/06/2022	**115.756.488.404**	**473.468.776.050**	**55.655.512.602**	**918.539.883**	**645.799.316.939**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	**63.149.313.192**	**274.323.635.470**	**42.002.751.359**	**920.224.711**	**380.395.924.732**
Khấu hao trong kỳ	1.695.630.000	8.601.649.241	1.544.000.000	4.077.740	11.845.356.981
Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(47.619.000)	-	(33.442.728)	(81.061.728)
Tại ngày 30/06/2022	**64.844.943.192**	**282.877.665.711**	**43.546.751.359**	**890.859.723**	**392.160.219.985**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	**52.517.706.485**	**199.192.759.580**	**13.652.761.243**	**31.757.900**	**265.394.985.208**
Tại ngày 30/06/2022	**50.911.545.212**	**190.591.110.339**	**12.108.761.243**	**27.680.160**	**253.639.096.954**

PHỤ LỤC 03: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN VÀ DÀI HẠN

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	**105.786.716.762**	**105.786.716.762**	**92.021.922.971**	**87.140.325.779**	**110.668.313.954**	**110.668.313.954**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (1)	55.766.456.654	55.766.456.654	52.687.220.471	45.768.974.081	62.684.703.044	62.684.703.044
Ngân hàng TMCP Á Châu (2)	17.890.064.400	17.890.064.400	7.048.469.528	11.157.894.400	13.780.639.528	13.780.639.528
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (3)	32.130.195.708	32.130.195.708	32.286.232.972	30.213.457.298	34.202.971.382	34.202.971.382
Cộng nợ dài hạn đến hạn trả	**7.311.371.926**	**7.311.371.926**	**3.169.609.285**	**7.311.371.926**	**3.169.609.285**	**3.169.609.285**
Ngân hàng TMCP Á Châu (5)	4.023.255.478	4.023.255.478	-	2.011.627.740	2.011.627.738	2.011.627.738
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu (7)	513.302.688	513.302.688	-	365.825.024	147.477.664	147.477.664
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (8)	2.774.813.760	2.774.813.760	3.169.609.285	4.933.919.162	1.010.503.883	1.010.503.883
Tổng cộng Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**113.098.088.688**	**113.098.088.688**	**95.191.532.256**	**94.451.697.705**	**113.837.923.239**	**113.837.923.239**

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b. Vay dài hạn						
Vay dài hạn	***7.884.822.191***	***7.834.822.191***	-	***2.011.627.740***	***5.873.194.451***	***5.873.194.451***
Ngân hàng TMCP Á Châu (5)	7.884.822.191	7.884.822.191	-	2.011.627.740	5.873.194.451	5.873.194.451
Nợ thuê tài chính dài hạn	***9.356.429.058***	***9.356.429.058***	***9.178.989.420***	***5.041.505.778***	***13.493.912.700***	***13.493.912.700***
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu (7)	513.302.688	513.302.688	-	365.825.024	147.477.664	147.477.664
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (8)	8.843.126.370	8.843.126.370	9.178.989.420	4.675.680.754	13.346.435.036	13.346.435.036
Cộng	**17.241.251.249**	**17.241.251.249**	**9.178.989.420**	**7.053.133.518**	**19.367.107.151**	**19.367.107.151**
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	(7.311.371.926)	(7.311.371.926)			(3.169.609.285)	(3.169.609.285)
Cộng các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn	9.929.879.323	9.929.879.323			16.197.497.866	16.197.497.866

Thông tin chi tiết khoản vay ngắn hạn

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh bao gồm các hợp đồng sau:

1.1. Hợp đồng tín dụng số 116/2018-HĐCVHM/NHCT902 - SOVIGAZ ngày 24/12/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng (bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 114/2017-HĐCVHM/NHCT902 - SOVIGAZ ngày 07/12/2017);
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
+ Thời hạn vay: Ghi trên mỗi khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Lãi suất ghi trên giấy nhận nợ;
+ Phương thức bảo đảm: Đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 018/2013-HDTC-KH1 ngày 07/06/2013 và các phụ lục đính kèm; Hợp đồng thế chấp số 099/2007/HĐTC-KH1 ngày 02/11/2007 và phụ lục đính kèm; Hợp đồng thế chấp số 01 ngày 06/08/2012;

1.2 Hợp đồng tín dụng 008.2020 - HDTDHM.NHCT902 - SOVIGAZ ngày 16/03/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
+ Thời hạn vay: Ghi trên mỗi khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Lãi suất ghi trên giấy nhận nợ;
+ Phương thức bảo đảm: Đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 018/2013-HDTC-KH1 ngày 07/06/2013 và các phụ lục đính kèm; Hợp đồng thế chấp số 099/2007/HĐTC-KH1 ngày 02/11/2007

(2) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Á Châu gồm các hợp đồng sau:

2.1 Hợp đồng tín dụng số LQD.DN.118.120618 ngày 11/10/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 31.500.000.000 đồng (bao gồm hạn mức cho vay 30.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh trong nước 1.500.000.000 đồng);

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, phát hành bảo lãnh;

+ Thời hạn vay: Ghi trên mỗi khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Lãi suất ghi trên giấy nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng tài sản sau: Bất động sản tại Thửa đất số 3362, Tờ bản đồ số 3, Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An trị giá 21.746.000.000 đồng; Bất động sản tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh trị giá 44.746.000.000 đồng; Xe tải ISUZU biển kiểm soát 51C-719.88 trị giá 779.000.000 đồng; Xe tải ISUZU biển kiểm soát 51D-040.64 trị giá 725.000.000 đồng; Bồn oxy lắp cho bệnh viện trị giá 2.673.000.000 đồng; Bồn chứa CO2 30 m3 trị giá 1.496.000.000 đồng; Xe tải 2,5 tấn và 5 tấn trị giá 2.284.000.000 đồng; Xe chở Oxy/Nito/Argon 8m3 trị giá 1.683.000.000 đồng;

(3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh gồm các hợp đồng sau:

(3.1) Hợp đồng tín dụng số 0102/1975/N-KD/01 ngày 28/08/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;

+ Thời hạn vay: Ghi trên mỗi khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Lãi suất ghi trên giấy nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;

(3.2) Hợp đồng tín dụng số 0067/2075/N-CTD ngày 11/09/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;

+ Thời hạn vay: Ghi trên mỗi khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Lãi suất ghi trên giấy nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 0291/NHNT-SME ký ngày 08 tháng 09 năm 2016; Hợp đồng thế chấp số 0148/NHNT-SME/17 ngày 05 tháng 06 năm 2017; Hợp đồng thế chấp số 0025/1775/TCDN3 ngày 07 tháng 12 năm 2017; Hợp đồng thế chấp số 0005/1875/TCDN3 ngày 18 tháng 01 năm 2018

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

(5) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Á Châu bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

5.1. Hợp đồng cấp tín dụng số NVT.DN.790.260717 ngày 18/08/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
+ Số tiền vay là 5.976.618.049 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, đầu tư tài sản cố định phục vụ sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn cho vay: 60 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Quy định trong từng giấy nhận nợ;
+ Phương thức bảo đảm: Bất động sản tại Thửa đất số 3262, tờ bản đồ số 3 Đường số 1 và số 3 Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An; Bất động sản tại 1 - 3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh;

5.2. Hợp đồng cấp tín dụng số LQD.DN.166.120618 ngày 11/10/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Số tiền vay là 9.024.916.370 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn cho vay: 60 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Quy định trong từng giấy nhận nợ;
+ Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng tài sản: Bất động sản tại Thửa đất số 3362, Tờ bản đồ số 3, Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An trị giá 21.746.000.000 đồng; Bất động sản tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, TP Hồ Chí Minh trị giá 44.746.000.000 đồng; Xe tải ISUZU biển kiểm soát 51C-719.88 trị giá 779.000.000 đồng; Xe tải ISUZU biển kiểm soát 51D-040.64 trị giá 725.000.000 đồng; Bồn oxy lắp cho bệnh viện trị giá 2.673.000.000 đồng; Bồn chứa CO2 30 m3 trị giá 1.496.000.000 đồng; Xe tải 2,5 tấn và 5 tấn trị giá 2.284.000.000 đồng; Xe chở Oxy/Nito/Argon 8m3 trị giá 1.683.000.000 đồng;

5.3. Hợp đồng tín dụng số LQD.DN.2515.061219 ngày 09/01/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Số tiền vay là 11.140.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Cho vay đầu tư tài sản cố định, máy móc thiết bị và xây dựng cơ bản nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh khí công nghiệp, khí y tế, que hàn điện. Trong đó: Xây dựng nhà văn
+ Thời hạn cho vay: 60 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Quy định trong từng giấy nhận nợ;
+ Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng tài sản: Bất động sản tại Thửa đất số 3362, Tờ bản đồ số 3, Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An trị giá 27.410.080.000 đồng; Bất động sản tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, TP Hồ Chí Minh trị giá 10.000.000.000 đồng; Xe tải 5 tấn; Bơm chuyển lỏng; Hệ thống bồn Oxy, Nito, Argon; Bồn lỏng cố định 15.000 lít; Xe chở lỏng 8m3; Xe đầu kéo; Bồn Oxy, Nito, Argon C10 -17 Bar, Bồn Oxy, Nito, Argon 8m3.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính

(7) Thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu:

7.1. Hợp đồng thuê tài chính số 01.0217/HĐCTTC - HKNQH ngày 24/02/2017 gồm các điều khoản chi tiết như sau:
+ Tài sản thuê: Bồn chứa oxy lỏng;
+ Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 1.848.000.000 đồng, số tiền ứng trước là 287.205.000 đồng, số tiền cho thuê là 1.560.795.000 đồng;
+ Lãi suất: 9,7%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó thả nổi có điều chỉnh;
+ Thời hạn thanh toán: 60 tháng từ ngày 20/06/2017 đến 20/05/2022;
7.2. Hợp đồng 01.1116/HĐCTTC-HKNQH ngày 21/11/2016 và Phụ lục hợp đồng cho thuê tài chính số 01.1116/HĐCTTC-HKNQH/PL01 ngày 21/11/2016 gồm các điều khoản chi tiết như
+ Tài sản thuê: Hệ thống bồn chứa lỏng 10m3 và bồn chứa CO2 lỏng;
+ Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 1.967.026.200 đồng, số tiền ứng trước là 312.886.636 đồng, số tiền cho thuê là 1.654.139.564 đồng;
+ Lãi suất: 9,7%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó thả nổi có điều chỉnh;
+ Thời hạn thanh toán, thời hạn thuê: 60 tháng từ 20/03/2017 đến 20/02/2022;
7.3. Hợp đồng 11.0817/HĐCTTC-HKNQH ngày 12/09/2017 và Phụ lục hợp đồng kèm theo gồm các điều khoản chi tiết như sau:
+ Tài sản thuê: 02 hệ thống bồn chứa lỏng;
+ Tổng giá trị hợp đồng thuê với giá trị tài sản gồm cả VAT là 2.090.125.400 đồng, số tiền ứng trước là 442.825.400 đồng, số tiền cho thuê là 1.647.300.000 đồng;
+ Lãi suất: 9,7%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó thả nổi có điều chỉnh;
+ Thời hạn thanh toán: Thời hạn thuê : 60 tháng từ 20/12/2017 đến 20/11/2022;

(8) Thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh:
8.1 Hợp đồng 95.20.02/CTTC ngày 22/06/2020 gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Tài sản thuê: Xe đầu kéo Huyndai HD1000
+ Tổng giá trị hợp đồng thuê với giá trị tài sản gồm cả VAT là 2.069.000.000 đồng, số tiền ứng trước là 620.700.000 đồng, số tiền cho thuê là 1.448.300.000 đồng;
+ Lãi suất: 9,3%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó thả nổi có điều chỉnh;
+ Thời hạn thanh toán: Thời hạn thuê : 36 tháng.
8.2 Hợp đồng 95.20.03/CTTC ngày 22/06/2020 gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Tài sản thuê: 03 Trung tâm Oxy, Nito, Argon lỏng
+ Tổng giá trị hợp đồng thuê với giá trị tài sản gồm cả VAT là 3.472.920.000 đồng, số tiền ứng trước là 1.041.876.000 đồng, số tiền cho thuê là 2.431.044.000 đồng;
+ Lãi suất: 9,3%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó thả nổi có điều chỉnh;
+ Thời hạn thanh toán: Thời hạn thuê : 60 tháng.

8.3 Hợp đồng 95.20.04/CTTC ngày 29/06/2020 gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Tài sản thuê: 02 Bồn chứa Oxy dạng đứng (Bồn lỏng LIN LOX LAR 5000L)
+ Tổng giá trị hợp đồng thuê với giá trị tài sản gồm cả VAT là 1.724.621.800 đồng, số tiền ứng trước là 517.386.540 đồng, số tiền cho thuê là 1.207.235.260 đồng.
+ Lãi suất: 9,3%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó thả nổi có điều chỉnh.
+ Thời hạn thanh toán: Thời hạn thuê : 60 tháng.

PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	**293.500.000.000**	**2.632.787.711**	**3.253.198.949**	**299.385.986.660**
Lợi nhuận trong năm	-	-	3.575.871.452	3.575.871.452
Chia cổ tức	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	747.584.909	(747.584.909)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, ban điều hành	-	-	(246.355.976)	(246.355.976)
Số dư tại ngày 01/01/2022	**293.500.000.000**	**3.380.372.620**	**5.835.129.516**	**302.715.502.136**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	492.682.708	492.682.708
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, ban điều hành	-	-	(432.587.145)	(432.587.145)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.787.935.726	(1.787.935.726)	-
Giảm khác	-	-	(176.876.308)	(176.876.308)
Số dư tại ngày 30/06/2022	**293.500.000.000**	**5.168.308.346**	**3.930.413.045**	**302.598.721.391**